

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 18-02-2022

V/v: “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Lý

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Păng Ting Nock

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Phú - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: bà Cao Thị Bích Hợp – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 51/2021/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2021 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 121/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2021, và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2022/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn C.

Nơi cư trú: thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt

- Bị đơn: Bà Lù Thị Ái T.

Nơi cư trú: số T đường Q, phường P, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Sại Seo Q, bà Hoàng Thị N.

Nơi cư trú: thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Q, bà N:* Luật sư Lê Thanh T1, Nguyễn Thị Bích N – Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Tia Sáng.

Địa chỉ: số IY T, Phường S, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Luật sư T1 có mặt, luật sư N vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Lê Văn C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: ông và bà T tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 18/7/2014 tại Ủy ban nhân dân Phường 10, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là bất đồng quan điểm sống cũng như trong công việc làm ăn, kinh tế nên vợ chồng thường xuyên xảy ra tranh cãi, khoảng cách vợ chồng ngày càng lớn. Mặc dù hai vợ chồng đã nhiều lần nói chuyện để tìm ra tiếng nói chung nhưng không đạt kết quả. Hai ông bà không chung sống với nhau từ cuối năm 2017 cho đến nay. Ông xác định hai vợ chồng đã không sống chung nhiều năm nên không còn tình cảm vợ chồng với bà T, hôn nhân không thể hàn gắn, do đó ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà T.

- Về con chung: ông và bà T có 01 con chung là Lê Như Thùy L, sinh ngày 11/6/2014, tuy nhiên hai vợ chồng đã làm thủ tục cho con nuôi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vào ngày 17/8/2016, vợ chồng ông, bà có vay của vợ chồng ông Sại Seo Q, bà Hoàng Thị N số tiền 800.000.000 đồng, có ký giấy vay tiền ngày 17/8/2016, lãi suất tính theo quy định tại Hợp đồng tín dụng 213/2016/8807691/HĐTD giữa Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng (BIDV) và ông Sại Seo Q, theo lãi suất của ngân hàng, là 10,5%/năm. Cho đến nay, ông và bà T chưa trả nợ gốc, còn tiền lãi tính đến ngày 18/02/2022 là 462.000.000đ, thì ông và bà T đã trả được cho ông Q, bà N là 253.000.000đ, còn nợ tiền lãi là 195.000.000đ. Trong tổng số tiền lãi 253.000.000đ đã trả thì ông và bà T cùng trả số tiền là 211.000.000đ, số tiền còn lại ông tự trả cho ông Q, bà N. Hiện, ông Q, bà N khởi kiện yêu cầu ông và bà T trả nợ tiền gốc là 800.000.000đ, tiền lãi tạm tính đến ngày 18/02/2022 là 462.000.000, ông và bà T đã trả được 259.000.000, tiền lãi còn lại chưa trả là 203.000.000đ thì ông đề nghị ông và bà T mỗi người phải trả 400.000.000đ tiền gốc, 101.500.000đ tiền lãi.

Bị đơn bà Lù Thị Ái T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: bà và ông C tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 18/7/2014 tại Ủy ban nhân dân Phường 10, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là không đồng quan điểm và tính cách. Hai ông bà không chung sống từ năm 2017 đến nay. Nay ông C đề nghị ly hôn thì bà đồng ý.

- Về con chung: bà và ông C có 01 con chung là Lê Như Thùy L, sinh ngày 11/6/2014 nhưng hai vợ chồng đã làm thủ tục cho con nuôi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: có cổ phần trong công ty Trách nhiệm hữu hạn NTD do ông Lê Văn C đứng tên và đề nghị được chia đôi.

- Về nợ chung: Vào ngày 17/8/2016, vợ chồng ông, bà có vay của vợ chồng ông Sại Seo Q, bà Hoàng Thị N số tiền 800.000.000đ, bà đồng ý mỗi người trả một nửa tổng số nợ. Về tiền lãi thì bà đồng ý trả một nửa, nhưng không đồng ý số tiền lãi theo đơn khởi kiện của ông Q, bà N tính đến ngày 01/6/2020 là 292.000.000đ vì bà đã trả được một phần lãi.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Sại Seo Q, bà Hoàng Thị N trình bày:*

Ngày 17/8/2016, vợ chồng ông bà cùng vợ chồng ông C, bà T ký kết Giấy vay tiền, theo đó vợ chồng ông thế chấp tài sản của gia đình tại Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng (BIDV) và ký hợp đồng tín dụng số 213/2016/8807691/HĐTD vay số tiền 800.000.000đ để cho vợ chồng ông C, bà T vay trong thời hạn 05 năm, vợ chồng ông C, bà T phải trả lãi hàng tháng tương ứng với lãi suất ngân hàng là 10,5%/năm.

Đến nay, ông C, bà T chưa trả khoản tiền gốc nào. Về tiền lãi tính từ ngày 17/6/2016 tạm tính đến ngày 18/02/2022 là 462.000.000đ nhưng ông C, bà T mới trả cho vợ chồng ông 259.000.000đ, còn nợ là 203.000.000đ. Do ông C, bà T không thực hiện đúng việc trả lãi nên ông bà khởi kiện đề nghị ông C, bà T phải trả cho ông bà 800.000.000đ tiền gốc và 203.000.000đ tiền lãi.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Lù Thị Ái T được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại các phiên hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, ông C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn với bà T, đồng ý trả một nửa tiền gốc, một nửa tiền lãi cho ông Q, bà N.

Ông Q bà N giữ nguyên yêu cầu độc lập buộc ông C, bà T phải trả số tiền gốc là 800.000.000đ, tiền lãi tạm tính đến ngày 18/02/2022 còn lại là 203.000.000đ.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Q, bà N trình bày: ông C và bà T ký vay tiền trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp, mục đích

phát triển kinh tế gia đình. Tại phiên tòa ông C trình bày có điều kiện trả nợ thì sẽ trả nợ chung nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông C và bà T phải liên đới trả nợ chung số tiền gốc 800.000.000đ và tiền lãi là 203.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, nguyên đơn, bị đơn và thu thập chứng cứ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa, Thư ký, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, cho ông C ly hôn với bà T; Chấp nhận yêu cầu của ông Q, bà N, buộc ông C và bà T mỗi người phải trả số tiền gốc là 400.000.000đ tiền gốc là 101.500.000đ tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Do nguyên đơn ông Lê Văn C khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Lù Thị Ái T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan yêu cầu ông C và bà T trả nợ nên xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc “*Tranh chấp ly hôn*”. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Bà Lù Thị Ái T được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà T.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: ông C và bà T có đăng ký kết hôn theo quy định nên hôn nhân là hợp pháp. Quá trình chung sống đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống cũng như trong công việc làm ăn, kinh tế, từ năm 2017 đến nay, hai ông bà không chung sống với nhau.

Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân của ông C, bà T đã trầm trọng, cuộc sống chung không còn tồn tại, hôn nhân không thể hàn gắn nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C ly hôn với bà T

Về con chung: ông C bà T có 01 con chung là Lê Như Thùy L, sinh ngày 11/6/2014 nhưng đã làm thủ tục cho con nuôi theo quy định nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Ông C trình bày không có tài sản chung. Bà T trình bày tài sản chung là cổ phần trong công ty Trách nhiệm hữu hạn NTD do ông Lê Văn C đứng tên và đề nghị được chia đôi. Tòa án đã thông báo hợp lệ cho bà T làm đơn yêu cầu chia tài sản chung và cung cấp tài liệu, chứng cứ nhưng bà T không thực hiện nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Ngày 17/8/2016, vợ chồng ông C, bà T ký kết giấy vay tiền để vay của ông Q, Nhiệm số tiền 800.000.000đ, lãi suất là 10,5%/năm, phù hợp với quy định của pháp luật, hai bên thỏa thuận ông C, bà T phải trả lãi hàng tháng. Do ông C, bà T không thực hiện đúng thỏa thuận nên ông Q bà N yêu cầu buộc ông C, bà T phải trả số tiền gốc là 800.000.000đ và tiền lãi còn lại tính đến ngày 18/02/2022 là 203.000.000đ. Xét, ông C bà T kết hôn ngày 18/7/2014, đến ngày 17/8/2016, ông C và bà T cùng ký vay tiền nên xác định đây là nghĩa vụ chung của vợ chồng. Nay ông C bà T ly hôn thì phải giải quyết nợ chung của vợ chồng nên yêu cầu của ông Q, bà N là có căn cứ.

Bà Lù Thị Ái T đồng ý trả một nửa tiền lãi, nhưng không đồng ý số tiền lãi tính đến ngày 01/6/2020 là 292.000.000đ vì bà đã trả được một phần lãi. Tòa án đã thông báo cho bà T cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh việc trả tiền lãi nhưng bà T không thực hiện nên không có cơ sở chấp nhận đối với lời trình bày của bà T.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Q bà N đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông C, bà T có trách nhiệm liên đới trả nợ với lý do tại phiên tòa ông C đồng ý trả giúp phần của bà T. Hội đồng xét xử nhận thấy, tại phiên tòa ông C giữ nguyên ý kiến trả một nửa nợ gốc, một nửa nợ lãi tính đến thời điểm xét xử, bà T vẫn phải thực hiện nghĩa vụ của bà T. Tại các bản tự khai, bà T đều đồng ý trả một nửa tiền nợ gốc và lãi. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 37, 59, 60 Luật Hôn nhân và gia đình buộc ông C, bà T mỗi người phải trả cho vợ chồng ông Q, bà N số tiền gốc là 400.000.000đ, tiền lãi còn lại là 101.500.000đ.

Về án phí: Ông C phải phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 24.060.000đ án phí dân sự sơ thẩm, tổng cộng là 24.360.000đ; bà T phải nộp 24.060.000 án phí dân sự sơ thẩm.

Do yêu cầu độc lập được chấp nhận nên ông Q, bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 và Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, 56, 57, 37, 59, 60 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn C. Ông Lê Văn C và bà Lù Thị Ái T được ly hôn.

2. Về nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Sại Seo Q, bà Hoàng Thị N. Buộc ông Lê Văn C, bà Lù Thị Ái T mỗi người phải trả cho vợ chồng ông Sại Seo Q, bà Hoàng Thị N số tiền gốc là 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng) và tiền lãi là 101.500.000đ (một trăm linh một triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 19/02/2022) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Ông Lê Văn C phải nộp 24.360.000đ (hai mươi bốn triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0003538 ngày 18/01/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Bà Lù Thị Ái T phải nộp 24.060.000đ (hai mươi bốn triệu, không trăm sáu mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Q, bà N số tiền tạm ứng án phí là 22.380.000đ (hai mươi hai triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0017685 ngày 10/7/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm. Bà Lù Thị Ái

T vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND Tp Đà Lạt;
- Chi cục THADS TP Đà Lạt;
- Đương sự;
- UBND phường 10, TP. Đà Lạt;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hương Lý